

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)							
Tổng diện tích khuôn viên đất	7195							
Trong đó: Diện tích đất được cấp	0							
Diện tích đất đi thuê (mượn)	0							
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	2087							
Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	15	600	13	520	0	0	0	0
Trong đó:								
+ Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	15	600	13	520	0	0	0	0
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập	15	600	13	520	0	0	0	0
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm	15	600	13	520	0	0	0	0
- Phòng học tin học	0	0	1	50	0	0	0	0
- Phòng học ngoại ngữ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng giáo dục thể chất (đua năng)	0	0	0	0	0	0	0	0
- Hội trường	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng giáo dục nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng giáo dục mỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng giáo dục âm nhạc	0	0	1	45	0	0	0	0
- Phòng Thư viện	0	0	0	0	1	50	0	0
- Phòng thiết bị giáo dục	0	0	1	18	0	0	0	0
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng y tế học đường	1	24	0	0	0	0	0	0
- Phòng hiệu trưởng	1	18	0	0	0	0	0	0
- Phòng phó hiệu trưởng	2	36	0	0	0	0	0	0
- Phòng giáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	54	0	0	0	0	0	0
- Văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phòng thường trực - Bảo vệ	0	0	0	0	1	15	0	0
- Nhà công vụ giáo viên	10	240	5	120	0	0	0	0
- Phòng kho lưu trữ	0	0	0	0	1	35	0	0
- Phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nhà bếp	0	0	1	40	0	0	0	0
- Phòng ăn (HS)	0	0	0	0	1	200	0	0
- Phòng nghỉ (HS)	23	414	0	0	0	0	0	0
Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	3	11	3	11	10	85	10	85
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại